

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**VÕ THỊ LAN ANH**

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY  
DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ  
PHẦN NGOẠI THƯƠNG, CHI NHÁNH ĐẮK LẮK**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 60.34.01.02

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2015**

**Công trình được hoàn thành tại**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **TS. ĐOÀN NGỌC PHI ANH**

- Phản biện 1: **PGS. TS Nguyễn Thanh Liêm**
- Phản biện 2: **TS. Đỗ Thị Thanh Vinh**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 19 tháng 9 năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin Học liệu - Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Tại Việt Nam, cấp tín dụng là hoạt động mang tính chất sống còn đối với hầu hết các NHTM, là nguồn tạo ra thu nhập lớn nhất trong tất cả các tài sản có sinh lợi và thường chiếm tối thiểu từ 70% trở lên trong tổng thu nhập của NHTM. Tuy nhiên, chính chức năng này có thể dẫn đến những rủi ro lớn nhất đối với một ngân hàng và toàn bộ gánh nặng rủi ro trong kinh doanh cũng tập trung ở đây. Rủi ro tín dụng nói chung hay rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp nói riêng có thể phát sinh nếu ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn bởi các nguyên nhân chủ yếu như ngân hàng đã buông lỏng quản lý, cấp tín dụng không minh bạch ...

Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cũng như nhiều NHTM khác, đã triển khai thực hiện các chính sách về quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp như kiểm soát chất lượng tín dụng, đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ xấu, kịp thời rà soát và có biện pháp chận chĩnh đối với những khoản đầu tư vào lĩnh vực có mức độ rủi ro cao... Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại nhiều khoản cấp tín dụng thể hiện trên sổ sách là tốt, nhưng thực chất bên trong nó lại chứa đựng quá nhiều yếu tố phát sinh rủi ro.

Xuất phát từ tình hình kinh doanh và nhu cầu thực tế tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài ***“Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Đắk Lắk”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ.

### 2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk.

- Đề xuất một số nhóm giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk.

Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Tập trung vào rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đắk Lắk.

+ Về thời gian: Những vấn đề liên quan rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đắk Lắk trong thời gian từ năm 2010 đến 2014.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Về thu thập số liệu:

+Nguồn sơ cấp: phỏng vấn, trao đổi thông tin với lãnh đạo, nhân viên Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đắk Lắk.

+Nguồn thứ cấp : Các báo cáo của chính phủ, bộ ngành, số liệu thứ cấp của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk; Các bài viết đăng trên báo hoặc các tạp chí; tài liệu giáo trình hoặc các xuất bản khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu; các bài báo cáo hay luận văn của các sinh viên khác (khóa trước) trong trường hoặc ở các trường khác.

- Về phân tích số liệu, luận văn sử dụng:

- Phương pháp so sánh: so sánh số liệu các năm, các thời kỳ.

- Phương pháp thống kê tổng hợp số liệu.

- Phương pháp phân tích tỷ trọng, số tuyệt đối, số tương đối.

## **5. Kết cấu của Luận văn**

Ngoài Phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của Luận văn được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Lý luận chung về quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk.

Chương 3: Một số giải pháp tăng cường quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk.

## **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

Về mặt lý luận, có nhiều tài liệu đã bàn về quản trị rủi ro tín dụng như:

“*Quản trị rủi ro trong ngân hàng*” của tác giả Joël Bessis, do nhà xuất bản Lao động – Xã hội xuất bản năm 2012, tái bản lần thứ ba, cuốn sách quan trọng này đã được chỉnh sửa và cập nhật toàn diện để nghiên cứu gương mặt thay đổi của quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, *Quản trị rủi ro trong ngân hàng* còn khảo sát mọi khía cạnh của quản lý rủi ro và nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu những vấn đề khái niệm và thực thi của quản lý rủi ro và xem xét những kỹ thuật và vấn đề thực tế mới nhất, bao gồm: Quản lý rủi ro tại ngân hàng; Quản lý nợ tài sản; Quy định rủi ro và tiêu chuẩn kế toán; Các mô hình rủi ro thị trường; Các mô hình rủi ro tín dụng... Hay “*Quản Trị Ngân Hàng Thương Mại*” của tác giả Peter S.Rose, do nhà xuất bản Tài chính xuất bản năm 2004. Với 23 chương, 2 ví dụ nghiên cứu và danh mục thuật ngữ, cuốn sách chứa đựng nội dung rất phong phú về hoạt động của Ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường. Cuốn sách đề cập đến nhiều khía cạnh trong công nghệ quản lý Ngân hàng thương mại, với sự trình bày mạch lạc, logic. Sách được xuất bản nhằm mục đích giúp

các bạn có mong muốn nghiên cứu sâu hơn về ngành công nghiệp Ngân hàng đầy thú vị và cũng phức tạp có thể nắm bắt được các nguyên tắc của quản trị Ngân hàng, các vấn đề có liên quan đến rủi ro, quy định, công nghệ và cạnh tranh trong tranh Ngân hàng.

Về mặt thực tiễn, có một số nghiên cứu có liên quan đến đề tài nhưng ở các hệ thống ngân hàng khác như:

Luận văn thạc sĩ “ Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga” của tác giả Nguyễn Thị Thu Hằng. Trong phần thực trạng tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga, tác giả đã hệ thống các thông tin vĩ mô cần thiết về hệ thống Ngân hàng. Sau đó đưa ra các thông tin về doanh số, dư nợ, tình hình nợ xấu, nợ quá hạn.... Từ đó tác giả đưa ra giải pháp nhằm nâng cao quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga, các giải pháp này đưa ra một số chính sách hoạch định chiến lược trong công tác phòng trừ rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra hiện nay đã, đang và sẽ áp dụng tại Ngân hàng, một số đề xuất mang tính thực tiễn chưa cao.

Luận văn thạc sĩ “Quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng” của tác giả Phạm Thị Linh. Qua việc phân tích thực trạng, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng và các giải pháp được đề xuất có tính thực tiễn và có khả năng áp dụng vào thực tế để hạn chế và khắc phục rủi ro có thể xảy ra đối với ngân hàng. Đây là một đề tài nghiên cứu khá rộng về quản trị rủi ro tín dụng nên tác giả cũng gặp một số trở ngại nhất định trong quá trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả chưa nêu lên những giải pháp mà ngân hàng đã thực hiện trong thời gian qua cũng như những giải pháp đã thực hiện nhưng hiệu quả mang lại chưa cao và làm rõ những ưu, nhược điểm về tình hình quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Luận văn thạc sĩ “ Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Ngân hàng Việt Á Chi nhánh Quảng Ngãi” của tác

giả Đoàn Sơn Anh. Tác giả đã xây dựng được các tiêu chí khá rõ để đánh giá việc quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay Doanh nghiệp. Qua phân tích cho thấy quản trị rủi ro trong tầm kiểm soát mang lại những lợi ích cho Ngân hàng và đưa ra giải pháp đối phó phù hợp với những khoản rủi ro. Tuy nhiên, tác giả chưa làm rõ bốn bước cụ thể của quản trị rủi ro là nhận diện, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng.

Các công trình nghiên cứu đã nêu ra tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của các NHTM trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu đậm, đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của các NHTM Việt Nam, giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại. Các công trình đã đưa ra các tiêu chí đánh giá công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại Việt Nam có vô vàn những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp ngân hàng, như do môi trường kinh tế không ổn định, nhất là những biến động lớn về thời tiết, khí hậu gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh (đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp) và quản trị rủi ro là khác nhau trong các đơn vị khác nhau.

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của vấn đề này và qua nghiên cứu thực tiễn tôi đã chọn đề tài ***“Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk”*** làm đề tài luận văn tốt nghiệp cao học của mình.

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

##### 1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

- a. *Khái niệm tín dụng*
- b. *Khái niệm rủi ro tín dụng*

##### 1.1.2. Tác động của rủi ro tín dụng

- a. *Đối với NHTM*
- b. *Đối với Doanh nghiệp đi vay*
- c. *Đối với nền kinh tế*

##### 1.1.3. Phân loại rủi ro tín dụng

###### a. *Rủi ro giao dịch*

Rủi ro giao dịch là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay đánh giá khách hàng.

###### b. *Rủi ro danh mục*

Rủi ro danh mục là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những nguyên nhân khách quan từ nền kinh tế, môi trường, ngành nghề.

##### 1.1.4. Các biểu hiện của rủi ro tín dụng ngân hàng

- a. *Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng*
- b. *Báo cáo tài chính của khách hàng*
- c. *Biểu hiện về mặt pháp luật*
- d. *Biểu hiện trong quan hệ với ngân hàng*
- e. *Biểu hiện khác*

#### 1.2. NỘI DUNG VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

##### 1.2.1. Bản chất của quản trị rủi ro tín dụng

###### a. *Khái niệm*



“ *Quản trị rủi ro* là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro” [16, tr. 4].

***b. Mục đích quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng***

- *Thứ nhất: Bảo vệ NH trước những thất bại/tổn thất không dự tính trước.*

- *Thứ hai: Bảo đảm mức độ rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải gánh chịu không vượt quá khả năng về vốn và tài chính của ngân hàng.*

- *Thứ ba: Bảo đảm không ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và tồn tại của ngân hàng.*

***c. Nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng***

**1.2.2. Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng**

***a. Nhận dạng rủi ro tín dụng***

Nhận dạng rủi ro tín dụng là việc theo dõi các hoạt động tín dụng của ngân hàng để phát hiện ra loại hình rủi ro tín dụng và nguyên nhân dẫn đến rủi ro.

Có thể xem xét trên một số khía cạnh sau:

\* ***Rủi ro nguyên nhân liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng:***

\* ***Rủi ro nguyên nhân liên quan đến phương pháp quản lý của khách hàng***

\* ***Rủi ro nguyên nhân thuộc vấn đề kỹ thuật thương mại:***

\* ***Rủi ro nguyên nhân về xử lý thông tin tài chính, kế toán***

\* ***Rủi ro nguyên nhân từ phía ngân hàng:***

\* ***Các nguyên nhân khác:***

***b. Đo lường rủi ro tín dụng***

Đo lường rủi ro, cần thu thập số liệu và phân tích, đánh giá. Trên cơ sở kết quả thu thập được, lập ma trận đo lường rủi ro. Để

đánh giá mức độ quan trọng rủi ro đối với ngân hàng, người ta sử dụng cả hai tiêu chí: Tần suất xuất hiện của rủi ro và biên độ của rủi ro – mức độ nghiêm trọng của tổn thất. Trong đó tiêu chí thứ hai đóng vai trò quan trọng [17, tr139].

Các chỉ tiêu và mô hình để đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng như sau:

- *Thứ nhất: Các chỉ tiêu đo lường RRTD*

Tỷ lệ giữa giá trị các khoản nợ xấu so với tổng dư nợ cho vay:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Số dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ giữa các khoản xoá nợ so với tổng dư nợ cho vay:

$$\text{Tỷ lệ các khoản xoá nợ} = \frac{\text{Dư nợ các khoản xoá nợ}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ giữa dự phòng tổn thất tín dụng hàng năm so với tổng dư nợ cho vay kỳ báo cáo:

$$\text{Tỷ lệ dự phòng RRTD} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ giữa dự phòng tổn thất tín dụng so với các khoản nợ xấu:

$$\text{Tỷ lệ dự phòng so với các khoản nợ xấu} = \frac{\text{Dự phòng RRTD}}{\text{Các khoản nợ xấu}} \times 100\%$$

- *Thứ hai: Mô hình đánh giá rủi ro tín dụng*

+ *Mô hình chất lượng 6C:*

+ *Mô hình xếp hạng của Moody và Standard & Poor*

+ *Mô hình điểm số Z-score (Z-Credit Scoring Model)*

- *Thứ 3: Phân tích rủi ro tín dụng*

### **c. Kiểm soát rủi ro tín dụng**

Công việc trọng tâm của công tác quản trị rủi ro tín dụng là kiểm soát rủi ro tín dụng. Kiểm soát rủi ro tín dụng là sử dụng các biện pháp, các kỹ thuật, các công cụ, chiến lược, các

chương trình hoạt động để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi có thể xảy ra đối với ngân hàng[17, tr140]. Để kiểm soát rủi ro tín dụng, cần thực hiện các giải pháp sau:

*\* Xây dựng các chính sách tín dụng phù hợp*

*\* Phân tích tín dụng:*

*\* Giám sát và kiểm tra tín dụng*

*\* Phân tán rủi ro:*

*d. Tài trợ rủi ro tín dụng*

Khi rủi ro tín dụng xảy ra, trước hết ngân hàng cần theo dõi, xác định những tổn thất về tài sản, nguồn lực, giá trị pháp lý. Sau đó thực hiện các biện pháp khắc phục và xử lý mà vẫn không thu hồi được, ngân hàng cần có những biện pháp tài trợ rủi ro tín dụng phù hợp để đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng được bình thường và đảm bảo chấp hành các quy định an toàn của Ngân hàng Trung ương. Là việc sử dụng những kỹ thuật, công cụ để tài trợ cho chi phí của rủi ro và tổn thất. Đây là các hoạt động triển khai bù đắp về mặt tài chính những tổn thất đã xảy ra. Ngân hàng có một số biện pháp tài trợ rủi ro sau:

*\* Trích lập quỹ dự phòng rủi ro*

*\* Mua bảo hiểm tín dụng*

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐẮK LẮK

#### 2.1. TỔNG QUAN VỀ VIETCOMBANK ĐẮK LẮK

##### 2.1.1. Khái quát về Vietcombank Đắk Lắk

##### 2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của Vietcombank Đắk Lắk

###### *a. Mô hình tổ chức Vietcombank Đắk Lắk*

**b. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng / tổ****2.1.3. Hoạt động kinh doanh của Vietcombank Đắk Lắk****a. Hoạt động huy động vốn**

Vốn huy động của Vietcombank Đắk Lắk không ngừng tăng lên qua các năm, là một kết quả đáng được trân trọng và làm tiền đề cho Vietcombank Đắk Lắk mở rộng công tác cho vay, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh. Tính đến thời điểm 31/12/2014 tổng huy động đạt 2.212 tỷ quy VNĐ, tăng đều qua các năm.

**b. Hoạt động tín dụng**

Được đánh giá là hoạt động mang tính chủ lực, với tỷ trọng doanh thu từ hoạt động tín dụng luôn chiếm tỷ lệ trên 70% trong tổng doanh thu của Chi nhánh. Dư nợ cho vay của Chi nhánh liên tục tăng trưởng và có chất lượng tín dụng tốt qua các năm. Tính đến 31/12/2014 tổng dư nợ cho vay đạt 2.889 tỷ đồng, tăng gần 399 tỷ đồng so với năm 2013.

**c. Hoạt động thanh toán, dịch vụ ngân hàng**

Hoạt động thanh toán là một thế mạnh của Vietcombank Đắk Lắk cả thanh toán trong và ngoài nước.

**d. Kết quả kinh doanh**

Thực hiện tốt các kế hoạch đề ra từ đầu năm, năm 2014 Vietcombank Đắk Lắk tiếp tục đạt được những kết quả hoạt động kinh doanh rất đáng khích lệ. Lợi nhuận trước thuế sau khi đã trích lập đầy đủ DPRR tín dụng năm 2014 đạt gần 57,89 tỷ VNĐ, tăng 4,4% so với năm 2013.

**Bảng 2.1. Một số chỉ số tài chính cơ bản của Vietcombank Đắk Lắk 2012 – 2014**

*Đơn vị tính: tỷ VND*

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
Lợi nhuận trước thuế	52,3	55,47	57,89
Lợi nhuận sau thuế (Thuế TNDN 25%)	39,23	40,6	43,42
Tổng tài sản	4.150	4.630	4.737
Chỉ số thu nhập sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	0,95%	0,88%	0,92%

*( Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2012, 2013 và 2014)*

## **2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI VIETCOMBANK ĐẮK LẮK**

### **2.2.1. Tình hình rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Vietcombank Đắk Lắk**

#### ***a. Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu phân theo ngành kinh tế***

Nợ xấu phát sinh tại Vietcombank Đắk Lắk năm 2014 chủ yếu tập trung vào ngành xây dựng; ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Ngành xây dựng: Nợ xấu ngành xây dựng chiếm tỷ trọng 53,07% trên tổng số nợ xấu với giá trị 27 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu của việc phát sinh nợ xấu của ngành xây dựng chủ yếu là nguồn thanh toán các công trình xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách thường xuyên bị chậm trễ so với dự toán.

Ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tỷ lệ nợ xấu của ngành lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,21% trên tổng dư nợ với giá trị khoảng 12,58 tỷ đồng. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu chủ yếu của ngành này là các doanh nghiệp nhà nước hoạt động lĩnh vực kinh doanh chế biến cà phê không hiệu quả do giá cả cà phê biến động thất thường.

#### ***b. Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế***

- Loại hình doanh nghiệp Nhà nước được đánh giá là loại hình

cho vay tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất, cho vay chủ yếu ở hình thức tín chấp, tài sản bảo đảm chỉ là biện pháp bổ sung.

- Loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh và khách hàng thể nhân là những khách hàng chính trong hoạt động tín dụng hiện nay của Vietcombank Đắk Lắk, đây là những khách hàng năng động, hầu hết dư nợ đều có tài sản bảo đảm. Tuy phát sinh nợ xấu nhưng đều có khả năng thu được toàn bộ gốc và lãi vay.

### ***c. Nợ xấu phân theo tài sản bảo đảm***

Hầu hết nợ xấu là có TSBĐ, chỉ một phần nhỏ không có tài sản là do khoản vay của doanh nghiệp Đặng Thành Nam chiếm đoạt 9 tỷ đồng (rủi ro đạo đức) và cho vay tín chấp cán bộ công nhân viên thông qua bảo lãnh các đơn vị 2 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản thế chấp của các khoản nợ xấu phát sinh thì đa số đủ điều kiện để xử lý thu hồi nợ, chỉ một phần nhỏ tài sản là giá trị vườn cây cà phê của Công ty cà phê Phước An và Công ty cà phê Tháng Mười là chưa đủ điều kiện khấu trừ theo quy định

### ***d. Rủi ro tín dụng từ các yếu tố khác***

#### **2.2.2. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng**

##### ***a. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan***

- *Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định*
- *Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi*

##### ***b. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan***

- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía Doanh nghiệp vay*
- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía ngân hàng cho vay*

## **2.3. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI VIETCOMBANK ĐẮK LẮK**

### **2.3.1. Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank**

### **2.3.2. Thực trạng nhận diện rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Vietcombank DakLak**

Việc nhận diện các dấu hiệu rủi ro tín dụng tại ngân hàng được

thực hiện thường xuyên, liên tục từ nhân viên đến lãnh đạo điều hành các cấp trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, công tác nhận diện rủi ro còn một số vấn đề cần nghiên cứu khắc phục. Đó là: chưa tổng kết, dự báo để đưa ra bảng thống kê các dấu hiệu rủi ro tín dụng phục vụ cho công tác quản trị rủi ro tín dụng và nhận diện rủi ro tín dụng của nhân viên ngân hàng một cách có hệ thống, chủ động, khoa học. Việc cung cấp thông tin để phục vụ việc phân tích, đánh giá, nhận diện rủi ro trong quá trình cấp tín dụng chủ yếu thu thập từ nguồn khách hàng cung cấp, trong khi đó thông tin khách hàng cung cấp có độ tin cậy chưa cao. Chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin sau khi cấp tín dụng để kịp thời nhận diện dấu hiệu rủi ro tín dụng để có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp.

### **2.3.3. Thực trạng đo lường rủi ro tín dụng cho vay doanh nghiệp tại Vietcombank Đắk Lắk**

Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ theo Điều 7 Quyết định 493 là hệ thống được đánh giá tiệm cận với các tiêu chuẩn định hạng tín dụng quốc tế, góp phần quan trọng trong việc đánh giá đúng thực trạng mức độ rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực trạng đo lường rủi ro tín dụng còn một số vấn đề còn hạn chế sau:

Đo lường rủi ro tín dụng theo Điều 6 Quyết định 493 chỉ mới lượng hóa mức độ rủi ro chủ yếu là do thực hiện cam kết trả nợ của khách hàng (thời gian nợ quá hạn theo thời gian cam kết trả nợ của khách hàng), chưa phản ánh rủi ro do ảnh hưởng của các yếu tố khác.

Một số chỉ tiêu tài chính về nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu đối với khách hàng xếp loại AAA, AA quá thấp, chưa phù hợp với một số ngành dẫn đến hạn chế trong việc cạnh tranh cấp tín dụng đối với khách hàng tốt.

### **2.3.4. Kiểm soát rủi ro tín dụng**

- Các chính sách, công cụ kiểm soát rủi ro tín dụng

+ Định hướng tín dụng:

Trên cơ sở định hướng chính sách tín dụng của Vietcombank, phân tích môi trường kinh doanh (Môi trường kinh tế xã hội và môi trường kinh doanh ngành ngân hàng trên địa bàn), phân tích tình hình hoạt động và điểm mạnh – điểm yếu, cơ hội – thách thức của ngân hàng để xây dựng định hướng tín dụng định kỳ hàng năm, kế hoạch 3 năm, kế hoạch 5 năm nhằm định hướng và kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng.

+ Quy trình cấp tín dụng.

Quy trình cấp tín dụng quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng; quy trình này buộc tất cả các cán bộ có liên quan từ khâu tiếp thị khách hàng và lập đề xuất cấp tín dụng cho đến khi thanh lý hợp đồng cấp tín dụng phải tuân thủ trình tự, thủ tục cấp tín dụng.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ: Ngân hàng đã tập trung tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện 2 bộ quy chuẩn: Bộ quy tắc ứng xử và Bộ quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp đến toàn thể cán bộ của mình để xây dựng văn hóa Vietcombank. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hiện thẩm định và đánh giá rủi ro tín dụng.

### **2.3.5. Tài trợ rủi ro tín dụng**

- Trích dự phòng rủi ro: kết quả trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.



**Bảng 2.11. Kết quả trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng***ĐVT: tỷ đồng*

Chỉ số	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng dư nợ	2.103,94	2.209,6	2.387,52	2.489,44	2.888,93
Quỹ DPRR	33,04	36,50	37,01	46,25	59,13
Nợ xấu	40,53	41,966	43,02	46,84	49,93
Tỷ lệ nợ xấu	1,93%	1,90%	1,80%	1,88%	1,73%
Tỷ lệ nợ xấu/ Quỹ DPRR	94,32%	101,08%	116,24%	101,28%	84,44%

*(Nguồn: Báo cáo thường niên Vietcombank Đắk Lắk)*

- Tài trợ rủi ro: kết quả tài rủi ro tín dụng.

**Bảng 2.12. Quỹ dự phòng, sử dụng quỹ DPRR tín dụng của Vietcombank Đắk Lắk 2010 – 2014***ĐVT: tỷ đồng*

Khoản mục	2010	2011	2012	2013	2014
Số dư ngày 1 tháng 1	14	18	20	37,01	46,25
Dự phòng trích lập trong năm	14,33	15,67	19,91	18,05	13,18
Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0	0
Xử lý bằng DPRR trong năm	3,2	1,4	2,9	8,81	0,3
Số dư tại ngày 31 tháng 12	25,13	32,27	37,01	46,25	59,13

*(Nguồn: Báo cáo thường niên Vietcombank Đắk Lắk )*

### **2.3.6. Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank Đắk Lắk**

#### **a. Cơ cấu tổ chức**

Từ khi cổ phần hóa và thực hiện tổ chức lại bộ máy tổ chức hoạt động tín dụng với việc tinh giảm bộ phận quản lý rủi ro tại Chi

nhánh, bộ phận rủi ro chỉ được tổ chức theo khu vực với nhiệm vụ tái thẩm định các khoản vay/hạn mức cho vay vượt giới hạn của các Chi nhánh. Với mô hình như trên thì tại Chi nhánh chỉ có sự phân định về quản lý nợ, mà không có sự phân định độc lập các chức năng bán hàng, chức năng quản trị rủi ro, do hiện tại cán bộ quan hệ khách hàng phải kiêm nhiệm cả chức năng bán hàng và chức năng quản trị rủi ro trong việc cấp tín dụng cho khách hàng.

***b. Hạn chế thông tin trong việc ra quyết định cấp tín dụng và xử lý nợ***

Để có được một quyết định cấp tín dụng đúng đắn, thì cần phải có đầy đủ thông tin và thông tin đó phải đảm bảo chất lượng. Thế nhưng, vì nhiều lý do khác nhau, tại Vietcombank Đắk Lắk, trong hoạt động tín dụng đã tồn tại tình trạng quyết định cấp tín dụng có được các thông tin rất hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

***c. Cấp tín dụng có biểu hiện lạm dụng tài sản thế chấp, chưa thực hiện đánh giá lại tài sản bảo đảm cho các khoản tín dụng một cách thường xuyên.***

Tại Vietcombank Đắk Lắk, việc quản lý, đánh giá, phân loại, dự báo, cảnh báo về danh mục tài sản nhận làm đảm bảo tiền vay chưa được quan tâm đúng mức, các công việc liên quan đến vấn đề này chỉ dừng ở mức độ kiểm tra trên hồ sơ pháp lý, hoặc kiểm tra để đánh giá lại tài sản bảo đảm để điều chỉnh giới hạn tín dụng đối với khách hàng là DN. TSBĐ cho các khoản cấp tín dụng chỉ được thực sự chú ý đến khi phải xử lý tài sản của các khoản nợ xấu. Việc xác định lại giá trị tài sản thế chấp cũng chưa được thực hiện theo đúng định kỳ, ít quan tâm đến thực trạng hiện tại của tài sản, chỉ thực hiện đánh giá lại tài sản khi khách hàng có nhu cầu tăng hạn mức tín dụng. Đối với các loại tài sản là động sản và máy móc thiết bị thì giá trị và giá trị sử dụng của tài sản giảm đi từng ngày, việc xác định lại tài sản để giảm bớt dư nợ là vấn đề rất quan trọng. Một điều quan

trọng là NH không yêu cầu khách hàng tiếp tục mua bảo hiểm toàn bộ cho tài sản mà chỉ yêu cầu lần đầu khi đưa tài sản vào thế chấp. Điều này sẽ xảy ra rủi ro rất cao vì trong quá trình sử dụng các loại tài sản như động sản và máy móc thiết bị luôn đối mặt với yếu tố rủi ro như cháy nổ, tai nạn.

***d. Công tác phát hiện, ngăn ngừa rủi ro tín dụng chưa được chú trọng***

Nhằm ngăn ngừa và phát hiện rủi ro trong quá trình cấp tín dụng, giảm thiểu hóa các thất bại/tổn thất tín dụng, một yêu cầu quan trọng là ngày càng phải nâng cao các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng và nâng cao chất lượng nợ vay. Nhưng thực trạng hoạt động tín dụng vẫn thể hiện việc Chi nhánh chạy theo việc tăng trưởng tín dụng mà coi nhẹ và thiếu chủ động trong việc quản lý chất lượng tín dụng. Khi các khoản nợ xấu phát sinh, mới quay lại tìm biện pháp để quản lý nợ vay chặt chẽ hơn, đồng thời tìm biện pháp khắc phục các hạn chế khi ra quyết định cấp tín dụng.

***e. Định hướng ngành hàng đối với từng ngành nghề, lĩnh vực đầu tư thiếu đa dạng***

Hiện nay Vietcombank Đắc Lắc mới chỉ đang tập trung vào một số ngành hàng nhất định như ngành xây dựng, ngành cà phê... Chính vì vậy, khi thị trường có dấu hiệu bất lợi với một trong những ngành hàng lớn này thì Vietcombank Đắc Lắc bị ảnh hưởng đáng kể. Trong thời gian qua, Vietcombank Đắc Lắc đã chịu ảnh hưởng khá lớn về định hướng ngành hàng. Do đó chính sách tín dụng không rõ ràng, chạy theo lợi nhuận nên với những ngành hàng có những biến động mạnh về giá cả mà ngân hàng không có những giải pháp phù hợp để quản trị rủi ro nên dẫn đến tập trung vào một số ngành hàng mang tính chất biến động lớn sẽ gây ra rủi ro lớn cho ngân hàng.

***f. Về công tác đào tạo cán bộ và chế độ đãi ngộ:***

Tuy đã được quan tâm nhưng một số cán bộ ở các Chi nhánh

trực thuộc do điều kiện xa xôi, thời gian tập huấn ngắn vì vậy chất lượng các đợt tập huấn nghiệp vụ chưa đạt yêu cầu. Bởi vì khác với các nghiệp vụ khác tại NH, cán bộ làm công tác tín dụng ngoài yêu cầu về trình độ chuyên môn còn đòi hỏi phải có kinh nghiệm thực tiễn và bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng. Bên cạnh đó môi trường làm việc còn mang nặng tính hình thức chưa thực sự năng động tạo động lực làm việc cho cán bộ nhân viên.

Tóm lại, qua phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank Đắk Lắk cho thấy: Công tác quản trị rủi ro tín dụng thực sự được triển khai từ năm 2009 và từng bước hoàn thiện việc nhận diện rủi ro, các công cụ đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng và thực hiện tài trợ rủi ro tín dụng.

### **CHƯƠNG 3**

#### **GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐẮK LẮK**

##### **3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐẮK LẮK**

**3.1.1. Quan điểm quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay  
Doanh nghiệp tại chi nhánh ngân hàng TMCP Ngoại thương  
Đắk Lắk:**

**3.1.2. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng  
Vietcombank Đắk Lắk:**

**Chỉ tiêu cụ thể đến 31/12/2015:**

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng (bao gồm dư nợ gia tăng do điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ) < 19%; dư nợ bình quân trong năm 2015 tăng 17,8%.

- Tỷ lệ Nợ xấu < 2,5% (*phần đầu* ≤ 2,2%).

- Tỷ lệ Nợ nhóm II < 12% (*phần đầu*  $\leq 10,5\%$ ).
- Tỷ trọng Dư nợ TDH < 45% (*phần đầu*  $\leq 44,5\%$ ).
- Thu nợ hạch toán ngoại bảng: 500 tỷ đồng
- Tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất  $\leq 16\%/tổng$  dư nợ, trong đó: (i) Cho vay kinh doanh bất động sản (kể cả các công trình hạ tầng) < 9%; (ii) Cho vay chứng khoán < 0,5% (đồng thời < 15%/vốn điều lệ); (iii) Cho vay tiêu dùng < 6,5%.
- Tỷ trọng dư nợ cho vay bằng ngoại tệ  $\leq 20\%/tổng$  dư nợ.

### **3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG:**

#### **3.2.1. Hoàn thiện mô hình tổ chức, quy trình cấp tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng**

- Thành lập bộ máy quản trị rủi ro theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh.
- Thành lập các phòng/bộ phận quản lý rủi ro ở Chi nhánh.
- Quán triệt đến từng cán bộ làm công tác tín dụng thực hiện nghiêm túc việc quản lý rủi ro theo đúng các nội dung của Chính sách quản lý rủi ro ban hành theo Quyết định số 57/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/03/2007 của HĐQT Vietcombank.

#### **3.2.2. Tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin**

Phòng khách hàng doanh nghiệp là đơn vị đầu mối trong việc cập nhật liên tục thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, thu nhập, công tác quản lý, nhân sự, tài sản bảo đảm tiền vay..., trường hợp có thay đổi lớn và bất thường phải báo cáo Ban lãnh đạo để xin ý kiến. Ngoài việc tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên đánh giá, xếp loại KH để có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro.

Khai thác thông tin về thị trường: Bên cạnh thông tin khách hàng thông qua việc sử dụng thông tin CIC để đưa vào đánh giá khách hàng, nhất là những khách hàng mới vay, thông tin trên báo

chí liên quan đến hoạt động NH và KH. Ngoài ra, cán bộ khách hàng cần khai thác thông tin mang tính chất thị trường về sản phẩm khách hàng kinh doanh như: Dự đoán tình hình cung cầu, giá cả sản phẩm trong từng thời kỳ, và từng địa bàn, nhất là những mặt hàng nhạy cảm, diễn biến thị trường của TSBĐ.

### **3.2.3. Hoàn thiện công tác quản lý tài sản đảm bảo tiền vay**

#### **a. Hoàn thiện kỹ thuật thẩm định và đề xuất biện pháp quản lý TSBĐ**

Vietcombank Đắk Lắk cũng phải có các quy định về việc quản trị danh mục TSBĐ, trong đó cần chú trọng đến các vấn đề dễ phát sinh rủi ro gồm:

Quyền sở hữu TSBĐ có hợp pháp không (Tìm hiểu nguồn gốc tài sản thế chấp, cầm cố có liên quan đến việc thuê mua hay đang chịu trách nhiệm liên đới trong một giao dịch khác không).

Đánh giá chính xác tình trạng thực tế của tài sản (Sự nhạy cảm với thị trường về giá, rủi ro cố ý từ phía bên bảo đảm (rủi ro đạo đức), sự thay đổi môi trường pháp lý đến quyền sở hữu, khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, đặc điểm của TSBĐ)

Định giá tài sản theo đúng các văn bản, chế độ hướng dẫn. Những trường hợp khác phải xác định theo giá thị trường nhưng phải có căn cứ cụ thể, thực tế để chứng minh, theo đó có những tính toán hợp lý về giá trị của tài sản.

#### **b. Các biện pháp hỗ trợ**

NH cần phải công bố tổng tài sản nợ được bảo đảm, tính chất và giá trị sổ sách của những tài sản nhận làm bảo đảm theo chuẩn mực kế toán quốc tế (ISA) để từng bước tiến tới tính toán trích lập dự phòng rủi ro cho một khoản vay sau khi phân loại khoản vay thuộc nhóm nào – (trừ) đi tỷ lệ khấu trừ trị giá của TSBĐ được đánh giá lại nhân (x) tỷ lệ phải trích lập dự phòng theo quy định.

NH cần phải nghiên cứu và lập danh mục tài sản được NH

chấp nhận làm TSBĐ, lấy giá trị thị trường của TSBĐ tại thời điểm xử lý làm thước đo để xác định giá trị thu hồi.

Hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chứng thư sở hữu của tài sản, đăng ký giao dịch đảm bảo, công chứng, chứng thực, các thỏa thuận trong hợp đồng...) của TSBĐ đối với khoản vay, đây là vấn đề quyết định đến quyền tài sản và quyền truy đòi nợ của NH.

### **3.2.4. Hoàn thiện công tác phát hiện, ngăn ngừa rủi ro tín dụng**

#### ***Xác định nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng***

Áp dụng nguyên lý về tập trung của Pareto (hay quy luật 80/20 – quy luật Pareto: có nghĩa là 80% ảnh hưởng của vấn đề do 20% các nguyên nhân chủ yếu) để nhận dạng những rủi ro nào trọng yếu trong rất nhiều nguyên nhân gây ra RRTD tại Vietcombank Đắk Lắk. Từ số liệu thực trạng nợ quá hạn tại Vietcombank Đắk Lắk trong 03 năm từ 2012 – 2014, sau khi phân tích các nguyên nhân có thể phân loại ra thực trạng nợ quá hạn bao gồm 10 nhóm nguyên nhân phổ biến gây ra RRTD.

#### ***Kiểm soát nguồn gốc nguyên nhân gây ra rủi ro***

- Kiểm soát nguồn gốc rủi ro: Khách hàng Sử dụng vốn sai mục đích

- Kiểm soát nguồn gốc rủi ro: Năng lực quản trị của NH.
- Kiểm soát nguồn gốc rủi ro: Môi trường kinh tế khách quan.
- Kiểm soát nguồn gốc rủi ro: Tình hình tài chính yếu kém, thiếu minh bạch.

#### ***Né tránh rủi ro***

- Chủ động né tránh RRTD bằng chính sách cấp tín dụng riêng cho từng nhóm khách hàng.

- Giảm tỷ trọng cho vay đối với các khách hàng hoặc nhóm khách hàng liên quan có dư nợ lớn nhất trong chi nhánh.

- Nghiên cứu mở rộng khái niệm, phạm vi đối với nhóm khách hàng liên quan để có thể kiểm soát, cảnh báo và hướng dẫn đối với

từng chi nhánh, từng cán bộ phù hợp với diễn biến thực tế.

- Tránh cho vay các dự án rủi ro cao, có tính chất phức tạp, qui mô lớn.

### ***Ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất***

Ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất chỉ có thể làm giảm khả năng xảy ra biến cố chứ không làm giảm mức độ hay triệt tiêu được rủi ro. Giảm thiểu là triệt tiêu yếu tố tồn tại có thể làm gia tăng khả năng tổn thất, làm cho rủi ro ổn định và gắn với xác suất đã phán đoán, dự báo trước. Khi rủi ro xảy ra, NH đã bị ảnh hưởng, biện pháp lúc này là giảm thiểu tổn thất đến mức thấp nhất.

### ***Chuyển giao rủi ro***

*“Rủi ro có thể được quản lý được khi có tầm nhìn xa, thiệt hại kiểm soát được thì đã muộn”* (The Wall Street Journal, Coopers and Lybrand, L.P, 1995). Vì vậy chuyển giao rủi ro là một giải pháp của kiểm soát RRTD. Chuyển giao rủi ro là việc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần kinh phí bù đắp tổn thất cho đối tượng khác bên ngoài gánh chịu.

### **3.2.5. Đa dạng hóa danh mục cho vay và đầu tư**

Xây dựng danh mục tín dụng theo từng ngành, từng lĩnh vực, từng nhóm khách hàng có liên quan phù hợp với tiềm năng, lợi thế phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, từng nhóm khách hàng có liên quan nhằm đa dạng hóa danh mục tín dụng. Đa dạng hoá danh mục tín dụng là biện pháp mang tính chủ động cao nhằm phân tán rủi ro tín dụng, thực hiện nguyên tắc “không bỏ trứng vào một giỏ”. Đa dạng hoá danh mục tín dụng là đầu tư tín dụng vào nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhóm khách hàng có liên quan có mức độ rủi ro khác nhau, mức sinh lời khác nhau.

### **3.2.6. Các giải pháp về con người.**

Vietcombank Đắk Lắk cần chú trọng đến công tác tuyển dụng và đào tạo cán bộ, phát triển nguồn nhân lực là mối quan tâm hàng



đầu. Với đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng trẻ của Chi nhánh thì ưu điểm là năng động, sáng tạo, tiếp thu nhanh những kiến thức mới và có khả năng thích ứng tốt với môi trường mới. Tuy nhiên, riêng trong hoạt động tín dụng thì cán bộ trẻ cũng gây thách thức không nhỏ vì họ còn thiếu kinh nghiệm làm việc và kinh nghiệm xử lý các tình huống, năng lực làm việc còn hạn chế.

### **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ:**

#### **3.3.1. Kiến nghị đối với Vietcombank**

#### **3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*a. Hoàn thiện các văn bản chế độ*

*b. Tăng cường hoạt động của tâm thông tin tín dụng (CIC)*

*c. Kiểm toán để xác định nợ xấu của hệ thống Ngân hàng*

*Việt Nam*

*d. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát*

#### **3.3.3. Kiến nghị với Chính phủ, Nhà nước**

*a. Hoạch định chính sách*

*b. Thay đổi cơ chế pháp lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC)*

*c. Xử lý tài sản đảm bảo*

*d. Các kiến nghị khác với Chính phủ*

## KẾT LUẬN

Hoạt động kinh doanh của các NHTM hiện nay trên danh nghĩa là hoạt động đa năng, nhưng thu nhập hoạt động tín dụng hiện nay vẫn chiếm trên 70% tổng thu nhập của từng NH. Do đó, Vietcombank nói chung và Vietcombank Đắk Lắk nói riêng đều phải quan tâm đặc biệt đến việc nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng.

Luận văn với đề tài ***“Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắk Lắk”*** chủ yếu đề cập đến rủi ro và quản trị rủi ro cho vay Doanh nghiệp - đây là một vấn đề quan trọng nhất của rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng. Luận văn đã luận giải được một số nội dung chủ yếu:

1. Hệ thống hoá được những vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay Doanh nghiệp của NHTM.

2. Phân tích, đánh giá, nhận xét thực trạng rủi ro tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay Doanh nghiệp tại Vietcombank Đắk Lắk.

3. Đưa ra các giải pháp đối với Vietcombank Đắk Lắk, đồng thời đề xuất một số kiến nghị với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ trong công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay Doanh nghiệp để hoạt động kinh doanh của chi nhánh nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng ngày càng phát triển bền vững.